

Việc chuẩn bị ban đầu của người di cư tự do vào Hà Nội

Lê Việt Nga

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết sử dụng số liệu điều tra 700 lao động di cư tại Hà Nội được tiến hành vào cuối năm 2008 để chỉ ra những nội dung mà nam và nữ lao động di cư tự do đã chuẩn bị trước khi đi làm tại thành phố. Kết quả cho thấy nhìn chung sự chuẩn bị trước khi di cư là khá đơn giản. Trong đó thông tin về nơi đến chủ yếu được thu nhận từ người làng hoặc do họ hàng ở Hà Nội giới thiệu. Những thông tin này tập trung vào loại công việc, thu nhập và chi phí ăn ở. Phụ nữ có xu hướng tìm hiểu thông tin kỹ hơn so với nam giới. Việc lựa chọn người chăm sóc con tại nơi đi được thực hiện theo thứ tự là người vợ hoặc chồng của người di cư, hoặc bố mẹ chồng, bố mẹ vợ và sau cùng là người khác. Đáng chú ý là hầu hết người di cư tự do có sự chuẩn bị nhất định, song thường rất đơn giản cho công việc sắp tới.

Từ khoá: Lao động di cư; Nữ lao động di cư; Di cư tự do vào Hà Nội.

1. Giới thiệu

Là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị lớn của cả nước, đồng thời có vị trí trung tâm ở đồng bằng Bắc Bộ nên Hà Nội là nơi hội tụ của các luồng di chuyển dân cư. Những năm gần đây, với chính sách đổi mới về kinh tế, thủ đô Hà Nội đã thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, vì vậy thị trường lao động Hà Nội đã tạo ra được nhiều việc làm mới

thu hút dòng người di cư tiếp tục đổ về.

Không phải cuộc di cư nào cũng thành công từ quan điểm của người trong cuộc. Những người không thích ứng và vượt qua được những rào cản của việc di chuyển thường bị loại ra khỏi thị trường lao động. Trong quá trình cạnh tranh, nhiều người nhập cư vốn không có các tiền đề ổn định và vững chắc về nhà ở, thu nhập, khả năng nâng cao học vấn và tay nghề cũng như các quan hệ xã hội cần thiết... bị đặt vào một xuất phát điểm bất lợi hơn nhiều so với người dân gốc thành phố. Khoảng cách có thật này là một thách thức lớn đối với khả năng về năng lực và phẩm chất, trí tuệ sẵn có của phân đông dân nhập cư vào Hà Nội. Nếu bản thân họ không vượt lên được hoàn cảnh và những bó buộc thì nhiều trường hợp làm phát sinh thêm các hiện tượng tiêu cực xã hội và những bi kịch cá nhân.

Đứng trước những thách thức và khó khăn của công việc tại Hà Nội, người di cư thường phải đắn đo, tính toán, bao gồm việc cân nhắc những cái được và cái mất giữa các thành viên trong hộ vào những giai đoạn khác nhau của đời sống gia đình (De Jong và Gardner, 1981). Để có thể thích ứng với công việc mới họ cần phải có sự chuẩn bị nhất định về thông tin, tài chính, kỹ năng công việc... nhằm giảm tối thiểu những rủi ro. Câu hỏi đặt ra là người di cư tự do đã chuẩn bị như thế nào khi trước khi lên đường tham gia vào thị trường lao động Hà Nội? Cụ thể, người di cư đã nghe gì, biết gì về Hà Nội? Họ thiết lập mạng lưới liên hệ với Hà Nội như thế nào? Ai giới thiệu? Ai đảm bảo? Ai là người thay thế chăm sóc trẻ em ở nhà? Họ có biết rõ công việc mình phải làm, triển vọng thu nhập về tiền lương? Họ có chuẩn bị thêm gì về tay nghề, tiền vốn?

Nghiên cứu này là kết quả phân tích sự chuẩn bị ban đầu của người di cư tự do ở Hà Nội thông qua cuộc khảo sát 700 trường hợp lao động tự do với tỷ lệ nam, nữ tương ứng là 45,6% và 54,4% tập trung chủ yếu tại 3 quận Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm. Bên cạnh đó còn có 60 cuộc phỏng vấn người nhập cư tự do, hội trưởng phụ nữ, tổ trưởng khu phố và chủ tịch, phó chủ tịch của 3 quận kể trên trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2008.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Nguồn thông tin trước khi ra Hà Nội

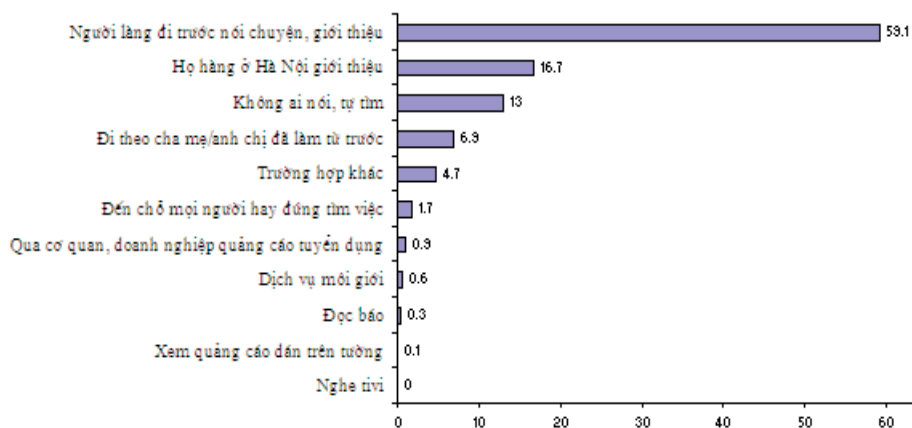
Các lý thuyết về di cư đều nhấn mạnh tầm quan trọng của gia đình và bạn bè ở nơi đến, nghĩa là người di cư thường đến những nơi đã có sẵn

thành viên khác trong gia đình hay bạn bè, chứ không tìm đến nơi mà họ hoàn toàn không quen biết ai. Hơn thế nữa, nếu một thành viên trong gia đình di cư đến nơi mới, kiếm được công ăn việc làm, có thu nhập và nhà cửa ổn định, họ thường thu hút được nhiều thành viên khác cùng di cư theo, tạo nên một dây chuyền di cư và một chuỗi cơ hội cho cả một mạng lưới họ hàng (Marshall, 1998: 416). Chính vì thế đã xuất hiện khái niệm lý thuyết “di cư dây chuyền” (chain migration). Người di cư thường cư trú co cụm với nhau ở nơi mới để tạo ra mạng lưới xã hội giúp nhau trong những vấn đề kinh tế và xã hội, để thích nghi với nơi mới. Có thể gọi những mối liên hệ như vậy là “vốn xã hội” (social capital) (Bourdieu et al., 1992: 119), và nó cung cấp nguồn lực cực kỳ quan trọng cho các cá nhân và nhóm.

Mạng lưới xã hội của người di cư là vấn đề được nhiều nghiên cứu quan tâm. Nhìn chung, hầu hết người di cư không tìm kiếm sự trợ giúp từ các tổ chức chính thức mà chủ yếu dựa vào các quan hệ xã hội do họ tự tạo nên. Mạng lưới này bao gồm những quan hệ gia đình, họ hàng thân tộc, đồng hương gắn kết và hòa nhập người nhập cư trong môi trường sống đô thị đồng thời tạo nên mối quan hệ chặt chẽ giữa nơi đi và nơi đến (Đặng Nguyễn Anh, 1998).

Số liệu của nghiên cứu này cũng cho thấy điều đó. Phần lớn người lao

Biểu 1. Nguồn thông tin công việc trước khi ra Hà Nội



động tự do biết đến công việc làm ở Hà Nội thông qua người làng và họ hàng. Tỷ lệ người làng đi trước nói chuyện, giới thiệu chiếm 59,1%, cao nhất so với các cách tìm việc nhờ họ hàng giới thiệu (16,7%) hay tự tìm (13,0%). Điều đặc biệt là không ai tìm việc thông qua tivi và rất ít người tìm việc thông qua tuyển dụng của chính doanh nghiệp, cơ quan hay dịch vụ môi giới, qua báo hoặc quảng cáo dán tường (tỷ lệ dưới 1%). Tỷ lệ người lao động sử dụng thông tin từ truyền thông đại chúng (báo chí, truyền hình, phát thanh) và dịch vụ môi giới việc làm đều rất thấp. Mặc dù số lượng các trung tâm giới thiệu việc làm tăng và mở rộng quy mô hoạt động trong thời mở cửa cùng với sự phát triển nhanh chóng của các kênh truyền thông đại chúng nhưng việc sử dụng các dịch vụ giới thiệu và hỗ trợ việc làm và tìm kiếm thông tin việc làm trên các kênh này còn nhiều hạn chế. Kết quả trên phần nào phản ánh vai trò yếu kém của các cơ sở giới thiệu việc làm và tính tiện ích của các kênh truyền thông đến với người lao động di cư là đối tượng của nghiên cứu này.

Thông qua các phỏng vấn sâu, chúng ta hiểu rõ hơn người nhập cư mong muốn những thông tin cụ thể nào. Những câu hỏi đầu tiên họ muốn giải đáp đó là làm công việc gì, thu nhập bao nhiêu, chi phí cho nhà ở, điện nước và các sinh hoạt như thế nào ...

Người làng lên đây làm ăn trước nói cứ lên đó, đi bán ngô cũng kiếm ra tiền, không nhiều lắm nhưng cũng hơn ở quê (Nữ, 46 tuổi, bán hàng rong).

Em cũng hỏi qua các chị thì các chị bảo là ở trên Hà Nội thì làm ăn nó cũng dễ sống hơn nhà quê (Nữ, 27 tuổi, kéo xe đẩy).

Các anh đi về nói có đồng tiền tiêu là một, hai nữa là nó thoải mái tư tưởng hơn, gia đình lại khá hơn (Nam, 31 tuổi, kéo xe đẩy.)

Thì ở quê cũng có một vài người, khi chồng em lên thì cũng tìm hiểu xem là nhà trọ người ta cho thuê như thế nào, ở như thế nào (Nữ, 33 tuổi, bán quán thuê).

Các chị ở xóm đi giới thiệu cho em. Những chị ấy bảo lên Hà Nội thì dễ kiếm tiền, tại mình ở quê thì biết đời nào mới khá giả được, nên em thích đi (Nữ, 38 tuổi, bán ngô luộc rong).

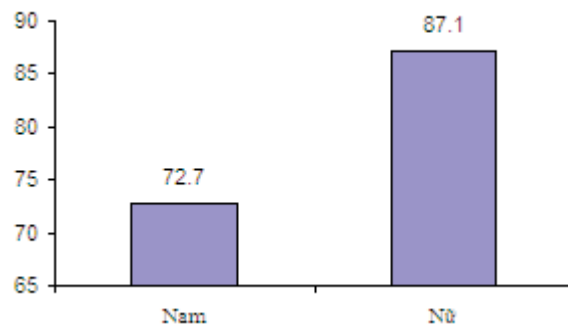
Các chị cùng quê với em, các chị dẫn em đi lấy hàng, bảo cách bán cho em biết (Nữ, 27 tuổi, kéo xe đẩy).

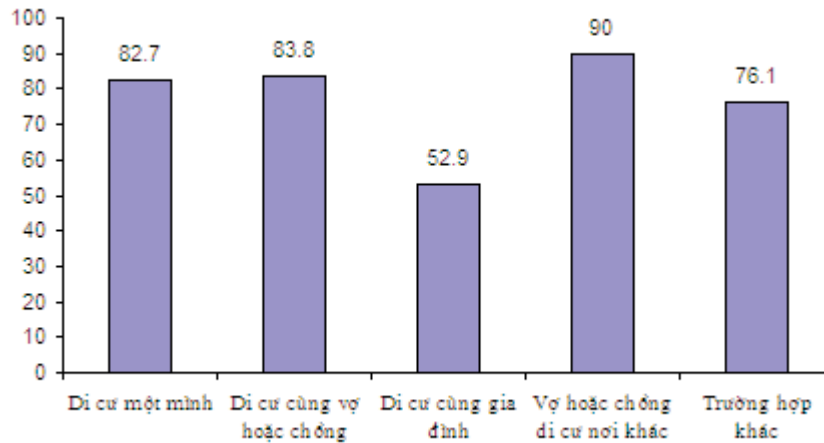
Mình nhờ các chị em đi trước chỉ bảo cho đường đi nước bước, cái gì không biết thì mình hỏi, nhiều khi đi trên phố lạ lắm nhưng mình cũng đánh liều vậy thôi (Nữ, 26 tuổi, công nhân may tư nhân).

Đối với những người nhập cư, thông tin từ những người đi trước là họ hàng, người cùng làng, cùng quê rất quan trọng và thiết thực. Bởi chính những người này đã và đang làm tại Hà Nội, họ biết việc và biết thông tin, hơn nữa họ đã từng trải qua nhiều khó khăn nên rất có kinh nghiệm và hiểu biết về công việc cũng như sự cần thiết phải chuẩn bị hành trang gì, đặc biệt họ hướng dẫn và bảo ban trực tiếp cho người đi theo cùng làm. Tỷ lệ người làng, họ hàng, anh chị em giới thiệu chiếm 82,7% cho thấy tầm quan trọng của mạng lưới xã hội đối với người di cư tự do. Kết luận này cũng đúng với nghiên cứu của Đặng Nguyên Anh cho rằng mạng lưới họ hàng thân tộc, người quen đã dẫn dắt, hỗ trợ, cu mang người mới đến thành phố vượt qua những khó khăn ban đầu như giúp đỡ tìm việc làm, nơi ăn, chốn ở, góp phần giảm bớt chi phí của sự di chuyển (Đặng Nguyên Anh, 1998).

Phần tiếp theo đây tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới nguồn cung cấp thông tin của người di cư, cụ thể về giới tính, di cư cá nhân hay với gia đình và nghề nghiệp trước và sau di cư. Xem xét tương quan giữa giới tính và nguồn thông tin công việc trước khi di cư (biểu 2) ta biết: nam và nữ di cư chủ yếu tìm thông tin liên quan đến công việc từ họ hàng, anh chị em, người làng. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới hỏi họ hàng, người làng cao hơn nam (87,1% nữ, 72,7% nam). Có thể do phụ nữ có tâm lý lo lắng hơn nam giới trước những chuyến đi xa. Đối với phụ nữ, đi làm ăn xa là gắn liền với nhiều thách thức và khó khăn vì thế họ chuẩn bị thông tin tốt hơn nam giới. Thực tế có sự khác nhau giữa nam và nữ khi xác định đi làm ăn xa: “Có

Biểu 2. Giới tính của người di cư do họ hàng giới thiệu



Biểu 3. Tình trạng di cư do hộ hàng giới thiệu

lẽ đàn ông họ dễ hơn, họ không có nhiều lo lắng bằng đàn bà, mình đi còn lo nhà, lo chồng, lo con...lo cuộc sống thế nào, ăn ở ra sao. Có lẽ đàn ông họ vô tư hơn mình ở chỗ đó” (Nữ, 48 tuổi, gánh hàng thuê).

Số liệu tương quan từ tình trạng di cư và người làng, hộ hàng giới thiệu từ biểu 3 cho thấy, dù tình trạng di cư như thế nào, đi một mình hay cùng vợ/chồng hoặc con... đều cần nhờ đến nguồn thông tin hỗ trợ của hộ hàng, bạn bè, người cùng làng xã. Tuy nhiên, trường hợp di cư cả gia đình gồm vợ chồng và con có tỷ lệ nhờ hộ hàng, người quen thấp nhất (chiếm 52,0%). Điều này có thể giải thích do họ đi cả gia đình nên thông thường sẽ có một người, chồng hoặc vợ đi trước, tìm hiểu kỹ thông tin và chuẩn bị trước về nhà ở, công việc, sau đó vợ con hay chồng con ra sau. Như vậy, những người nào có người nhà đi trước sẽ có nhiều lợi thế, thuận lợi hơn về công việc so với những người di cư không cùng vợ chồng hoặc con.

Việc xem xét theo nghề nghiệp cho thấy những người trước khi di cư làm nông nghiệp, là học sinh và buôn bán thường có xu hướng tìm kiếm thông tin công việc thông qua hộ hàng, bạn bè, người thân và người cùng quê nhiều hơn so với nhóm hưu trí, công nhân viên chức/bộ đội, tỷ lệ tương ứng là 83,2%, 80,3% và 76,2% so với 0% và 62,5% (Bảng 1). Có thể áp lực về công việc và thu nhập đối với nhóm hưu trí và công nhân viên chức/bộ đội là thấp hơn so với nhóm nghề khác.

Bảng 1. Tương quan công việc trước và sau khi di cư với nguồn thông tin có được từ người làng, họ hàng giới thiệu

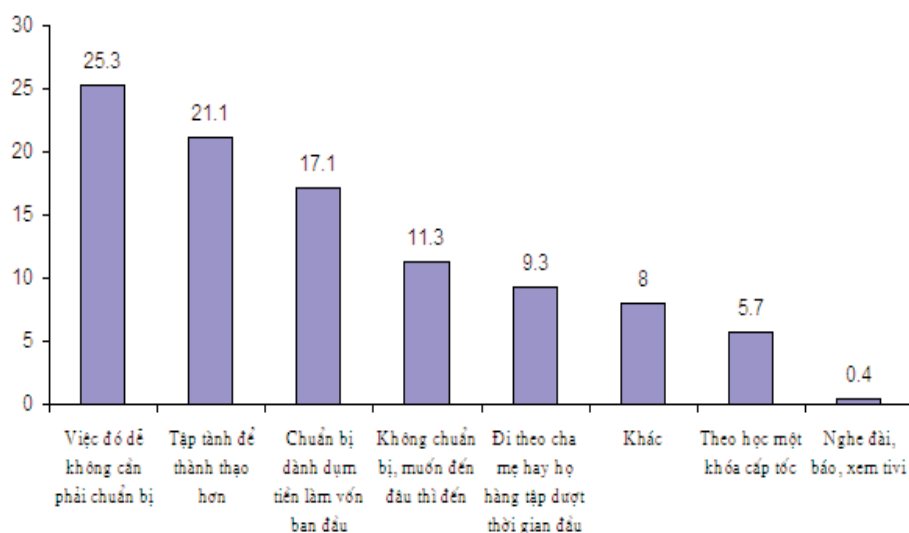
Công việc trước và sau khi di cư		Người làng, họ hàng giới thiệu (%)
Công việc trước di cư***	Công nhân viên chức/bộ đội...	62,5
	Nông nghiệp	83,2
	Buôn bán/dịch vụ	76,2
	Học sinh/sinh viên	80,3
	Hưu trí/mất sức	0,0
	Nghề tự do	72,3
	Việc làm không ổn định	75,0
	Khác	60,0
Công việc đang làm ở HN*	Giúp việc gia đình	80,0
	Tự kinh doanh: hàng rong/đồng nát	87,2
	Lao động làm thuê tự do: bốc vác, xe ôm...	75,3
	Công nhân: thợ xây, may, mộc...	74,1
	Khác	70,0

*P < 0,05, ***P < 0.001

Bảng 1 cũng cho thấy không có sự khác biệt giữa những người hiện tại đang làm các nhóm nghề khác nhau với nguồn thông tin được cung cấp từ người quen họ hàng, bạn bè. Nhóm nghề giúp việc gia đình hay tự kinh doanh: bán hàng rong, đồng nát... cho đến lao động làm thuê theo ngày hoặc giờ, công nhân/thợ may đều có tỷ lệ cao nhờ người thân, họ hàng, người làng cung cấp thông tin về công việc, duy chỉ có nhóm nghề tự kinh doanh có tỷ lệ cao nhất chiếm 87,2%. Có thể do nhóm nghề tự kinh doanh cần đến nguồn vốn đáng kể ban đầu cho công việc buôn bán nên mức độ rủi ro cao hơn và lẽ tự nhiên là họ cần nguồn thông tin nhiều hơn.

2.2. Chuẩn bị cho công việc

Di cư là một hành vi có tính toán lý trí, thể hiện sự mong muốn nâng cao chất lượng cuộc sống của người di cư hoặc của gia đình họ. Trong quá trình di cư, người lao động thường cần phải có sự chuẩn bị nhất định về thông tin, kỹ năng và tài chính nhằm đáp ứng tốt những yêu cầu của công việc. Khảo sát những khó khăn của người lao động trước khi di cư cho ta

Biểu 4. Chuẩn bị cho công việc (%)

biết 5,1% không có thông tin ở Hà Nội và 12,7% không đủ tiền vốn, 3,4% cảm thấy lo sợ khi sống ở Hà Nội, và đặc biệt 17,6% không hiểu biết về công việc. Điều này cho thấy nhìn chung những thông tin về công việc là còn thiếu đối với những người di cư tự do.

Để có thể có sự chuẩn bị tốt cho hành trình di cư, người lao động đã tự khắc phục khó khăn bằng nhiều cách, trong đó có 5,9% tìm cách vay tiền làm vốn ban đầu và 13,3% tìm cách học hỏi công việc.

Góp phần đem lại thành công của cuộc di cư và hòa nhập với thị trường lao động Hà Nội, có một phần ba (30,3%) người di cư tự do đã hỏi kinh nghiệm người trong làng từng làm ở Hà Nội và 21,1% tập tành để thành thạo hơn, 17,1% chuẩn bị tiền làm vốn, một tỷ lệ nhỏ dưới 6% tìm cách học một khóa cấp tốc hay tìm hiểu công việc qua tivi. Đáng chú ý, một phần tư (25,3%) cho rằng công việc ở Hà Nội đơn giản, không cần chuẩn bị, trong khi còn 11,3% phó thác cho sự may rủi, để sự việc muốn đến đâu thì đến (Biểu 4).

Để có thể làm việc tốt và không ngỡ ngàng, lúng túng thì học việc là điều cần thiết của người di cư tự do, số liệu khảo sát cho thấy hơn một nửa 52,9% từng học việc, nhưng có 47,1% không xem trọng việc học và làm

quen với công việc.

Có 63,7% người lao động có sự chuẩn bị đối với công việc và 36,3% không hề có sự chuẩn bị nào hoặc cho rằng công việc sắp đảm nhiệm đơn giản, không cần chuẩn bị gì. Vì sao những người này thấy không cần thiết phải chuẩn bị trước khi tham gia thị trường lao động? Phải chăng đối với họ di cư không hề gây áp lực về công việc, hay công việc sẽ làm không yêu cầu nhiều về tay nghề, trình độ học vấn?

“Công việc chuyển hàng đơn thuần là lao động chân tay, không cần kỹ năng gì nhiều, nếu có thì cũng chỉ là sự khéo léo, chuyển hàng sao cho không bị rơi vỡ, xộc xệch (làm rơi vỡ sẽ bị bắt đền, làm một tháng không bù được số hàng rơi vỡ). Công việc dễ làm, nên nhiều người làm được, quan trọng là có sức khoẻ.” (Nam, 40 tuổi, kéo xe đẩy)

“Kiến thức thì không rồi. Còn hiểu biết về kiến thức xã hội xã giao thì tự mình phát ra rồi, nhân chia cộng trừ là ngày trước mình đi học rồi. Vốn thì khả năng phải nhờ, nhờ anh em bạn bè, cũng phải có người dẫn dắt đầu tiên thì cũng phải có người dẫn đường chỉ lối thì mới lên được đến Hà Nội chứ” (Nữ, 34 tuổi, thu gom đồng nát).

Ở trên này việc nhiều nhưng chủ yếu là có sức khoẻ hay không, sức khoẻ là chính. Làm được chịu được hay không. Nhiều người cũng lên có việc nhưng mà có khi không làm được lại phải về, có sức khoẻ cũng không làm được (Nam, 28 tuổi, kéo xe đẩy).

Như vậy, đối với người di cư tự do không cần chuẩn bị hành trang trước khi đi thường làm những công việc lao động chân tay đơn thuần, dễ làm, đơn giản. Hành trang mà họ đem đi thường là sức khoẻ, kỹ năng khéo léo xếp hàng, hay kiến thức về xã hội, và khả năng cộng trừ nhân chia – là những gì có sẵn từ trước mà không cần phải trang bị thêm.

Đối với những người có sự chuẩn bị trước khi di cư thì mức độ chuẩn bị của họ cũng chỉ đơn giản là học tập kinh nghiệm của người đi trước hay thậm chí họ có sự chuẩn bị nhưng rất giản đơn đến nỗi chính họ cũng không nhận ra đó là hành trang của mình cho chuyến đi làm ăn xa.

Trước hết mình lên mình đi ở thì hỏi kinh nghiệm người đi trước và chỉ mang theo mấy bộ quần áo, khi không đi ở nữa thì mẹ chuẩn bị cho một cái cân và một đôi quang gánh, xong cứ đi dạo ở đường thôn (Nữ, 57 tuổi, giúp việc gia đình).

Nói thật với cô là chẳng có chuẩn bị gì cả, vốn từ nghề này rất ít, lúc đầu chỉ mang theo đôi quang gánh và cái nôi to để mà luộc ngô, lên Hà Nội mua thêm ít túi ni lông và vài cái cốc nhựa...kinh nghiệm bán hàng thì các chị em cùng làm trao đổi cho nhau. Chúng tôi nhà nông làm gì được học hành đào tạo gì, quanh năm làm ruộng, bây giờ ra Hà Nội có thể nào làm thế, cái gì chưa biết thì học hỏi lẫn nhau thôi. Làm một thời gian mình cũng biết cách bán hàng hơn (Nữ, 26 tuổi, công nhân may tự nhân).

Đầu tiên em mua một cái đòn gánh, em cũng đi gánh như người ta. Ra chợ Long Biên, sáng 2h30-3h thì dậy, ra chợ ai người ta thuê thì gánh (Nữ, 32 tuổi, làm móng chân tay dạo).

Điều này cho thấy tính chất đơn giản của công việc và yêu cầu thấp về tay nghề mà người lao động di cư tự do đảm nhiệm. Một điểm đáng lưu ý là di dân cự li gần đang là dòng nhập cư chủ yếu vào Hà Nội trong đó số lượng lao động giản đơn chiếm tỷ lệ tương đối cao: 40% tổng số người có việc làm của những người di dân từ nông thôn ra Hà Nội (Nguyễn Nam Phương, 2001). Chính vì không xem trọng học việc nên hầu hết những người lao động tự do không có kỹ năng, chỉ có 6% trong số họ có kỹ năng nghề nghiệp. Vì thế, đa số có thể tìm được việc làm ở thành phố nhưng công việc thường không ổn định và chỉ tạm thời và là lao động giản đơn (Nguyễn Văn Tài, 2002).

Phân tiếp theo xem xét mức độ chuẩn bị của người di cư trong tương quan với tuổi, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng di cư, công việc hiện tại và thu nhập.

Xem xét tương quan với tuổi và sự chuẩn bị trước công việc ta thấy có 64,3% trong độ tuổi từ 16-60 có chuẩn bị trước cho công việc. Càng trẻ tuổi càng có xu hướng chuẩn bị cho mình kinh nghiệm và kỹ năng làm việc (Bảng 2).

Về tương quan nghề nghiệp trước khi di cư và sự chuẩn bị công việc cho thấy phần lớn người lao động trước khi di cư đều có sự chuẩn bị đối với công việc sắp tới ở Hà Nội, tuy nhiên có sự khác biệt ở nhóm việc không ổn định, những người có việc không ổn định trước khi ra Hà Nội có sự chuẩn bị nhiều hơn so với những người di cư làm các nghề khác. Có thể hiểu những người có việc không ổn định trước khi di cư thường có tâm lý e ngại khi thay đổi nhiều việc do đó nhóm người này sẽ có xu hướng chuẩn bị kỹ hơn về công việc cho sự thay đổi và đi xa.

Bảng 2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự chuẩn bị công việc (%)

	Có chuẩn bị công việc	
Nghề nghiệp trước di cư***	Công nhân viên chức/Bộ đội...	62,5
	Nông dân	63,8
	Buôn bán/dịch vụ	76,2
	Học sinh/sinh viên	61,8
	Hưu trí/mất sức	78,7
	Nghề tự do (thợ xây, thợ mộc...)	87,5
	Việc làm không ổn định (làm thuê...)	16,0
Khoảng cách xuất cư***	15-50km	74,8
	51-100km	63,6
	101-200km	59,3
	201-550km	35,3
Tuổi*	16 – 35	66,2
	36 – 60	61,9
	Trên 60	0,0
Giới tính**	Nam	57,7
	Nữ	68,8
Công việc đang làm ở Hà Nội***	Giúp việc gia đình	33,3
	Tự kinh doanh: bán hàng rong, đồng nát..	68,4
	Lao động làm thuê tự do: bốc vác, xe ôm..	55,1
	Công nhân: thợ xây, may, làm cho nhà nước hay tư nhân	73,1
	Khác	70,0
Thu nhập bình quân tháng*	0,4 - 1 triệu đồng	69,0
	1,1 - 2 triệu đồng	66,0
	2,1 - 3 triệu đồng	52,7
	3,1 – 6 triệu đồng	36,0

* $P < 0,05$ ** $P < 0,01$ *** $P < 0,001$

Nam giới và nữ giới đều có sự chuẩn bị khi di cư, tuy nhiên nữ có sự chuẩn bị nhiều hơn nam, tỷ lệ tương ứng nữ là 68,8% và nam là 57,7% (Bảng 2).

Điều đặc biệt khi phân tích kết quả tương quan về khoảng cách nơi xuất cư đến Hà Nội và sự chuẩn bị công việc. Thông thường chúng ta thường nghĩ khoảng cách từ nơi xuất cư càng lớn thì sự chuẩn bị của người di cư

càng tốt. Tuy nhiên trong nghiên cứu này có sự ngược lại, khoảng cách nơi xuất cư càng nhỏ thì người lao động có xu hướng chuẩn bị cho công việc càng nhiều. Có nghĩa sự chuẩn bị đối với công việc tỷ lệ nghịch với khoảng cách nơi xuất cư đến Hà Nội. Tuy nhiên, kết luận này cần phải xem xét thêm trong tương quan với những địa phương có nhiều người đi làm ăn xa và tính có sẵn thông tin ở những địa phương này.

Số liệu khảo sát cho biết có đến 83,1% người nhập cư làm công việc không có tay nghề, đơn thuần thủ công (bán hàng rong, đồng nát, bốc vác, xe ôm, cừ vụn, giúp việc gia đình), trong số đó, có 62,7% có chuẩn bị về công việc trước khi di cư. Công việc giúp việc gia đình ít có sự chuẩn bị nhất, chỉ có 33,3% làm nghề này có chuẩn bị trước về công việc, tiếp đến là lao động làm thuê tự do (55,1%), tự kinh doanh (68,4%). Nhóm nghề có sự chuẩn bị chu đáo nhất là công nhân (thợ may, xây, mộc...) chiếm 73,1%. Những cách thức thông thường của sự chuẩn bị đối với công việc là đi hỏi kinh nghiệm những người đi trước hoặc tập dượt công việc thời gian đầu hay theo học một khóa cấp tốc cũng như tìm hiểu từ đài báo, xem tivi.

Thu nhập bình quân hàng tháng càng thấp thì sự chuẩn bị đối với công việc càng chiếm tỷ lệ cao. Điều này đi ngược lại với những suy nghĩ thông thường là thu nhập càng cao thì sự chuẩn bị đối với công việc càng kỹ và chưa lý giải được một cách thấu đáo.

Kết quả của tương quan trên cho biết các biến độc lập như trình độ học vấn, tình trạng di cư, tình trạng hôn nhân không thể hiện mối quan hệ với biến phụ thuộc là sự chuẩn bị cho công việc khi di cư vì hệ số pearson cao hơn 0,05.

Như vậy, người di cư ra Hà Nội phần lớn có sự chuẩn bị về công việc. Phần lớn hành trang mà người lao động sử dụng là những gì vốn có của họ như sức khỏe, sự nhiệt tình sẵn sàng làm việc không kể giờ giấc, các mối quan hệ họ hàng, đồng hương. Ngoài ra một số nhỏ ra đi có sự chuẩn bị về kinh nghiệm công việc, đi theo tập dượt cho thành thạo hay mang theo một số tiền làm vốn.

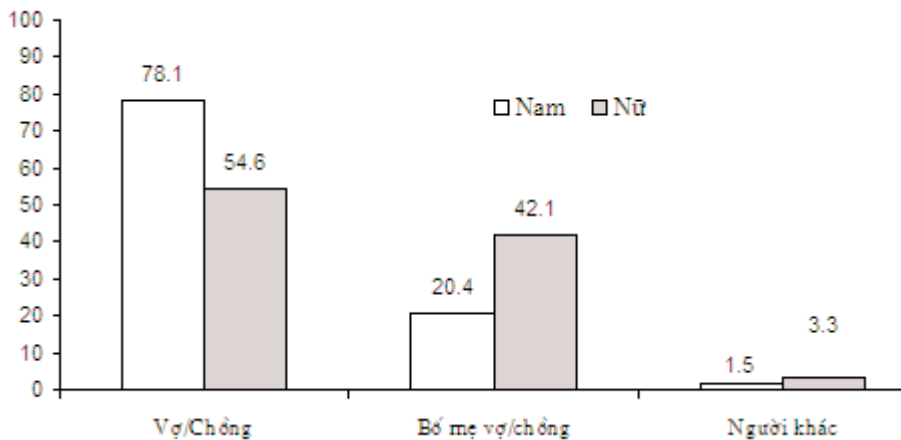
Các yếu tố tuổi, nghề nghiệp trước khi ra đi, công việc đang làm ở Hà Nội, hay khoảng cách xuất cư có ảnh hưởng nhất định đến sự chuẩn bị của người lao động tự do.

2.3. Thu xếp người chăm trẻ trước khi lên Hà Nội lần đầu

Kết quả điều tra cho biết, đa số người lao động di cư đến Hà Nội đã lập gia đình (75,4%), trong số đó, tỷ lệ người đã có con chiếm đa số 95,9%. Để có thể vừa di cư vừa đảm bảo con nhỏ được chăm sóc, trông nom, họ cần phải thu xếp, giải quyết bài toán khó này. Thông thường đa số người lao động chọn giải pháp để vợ hoặc chồng ở nhà chăm con, và di cư một mình, số còn lại nhờ ông bà bên nội hoặc ngoại chăm sóc nếu không có điều kiện thường đưa con ra Hà Nội cùng sinh sống. Dù chọn lựa cách nào thì sự chăm sóc, trông nom không thể nào tốt bằng có cả bố và mẹ cùng ở nhà nuôi dưỡng và có nghĩa là những đứa trẻ đó sẽ bị thiệt thòi. Vì thế, báo cáo tập trung phân tích sâu hơn những ảnh hưởng, tác động của các yếu tố giới tính, tuổi hiện tại, trình độ học vấn, số lượng người ở quê và tình trạng di cư của người lao động đến việc sắp xếp người trông và chăm con dưới 6 tuổi khi người lao động lên Hà Nội đi làm ăn xa.

Điều đặc biệt dễ nhận thấy đối với người di cư là nam hay nữ khi đi làm ăn xa là họ đều chọn giải pháp để vợ hoặc chồng ở nhà trông và chăm sóc con nhỏ. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không có điều kiện chăm thì lựa chọn tiếp theo sẽ là bố mẹ vợ/chồng. Số lượng để người khác ngoài ông bà hay cha mẹ trông và chăm sóc con rất ít, chiếm tỷ lệ nhỏ không đáng kể. Nam thường có xu hướng để vợ ở nhà chăm sóc con nhiều hơn nữ để

Biểu 5. Tương quan giới tính người trông/chăm sóc con cái khi phải đi làm ăn xa



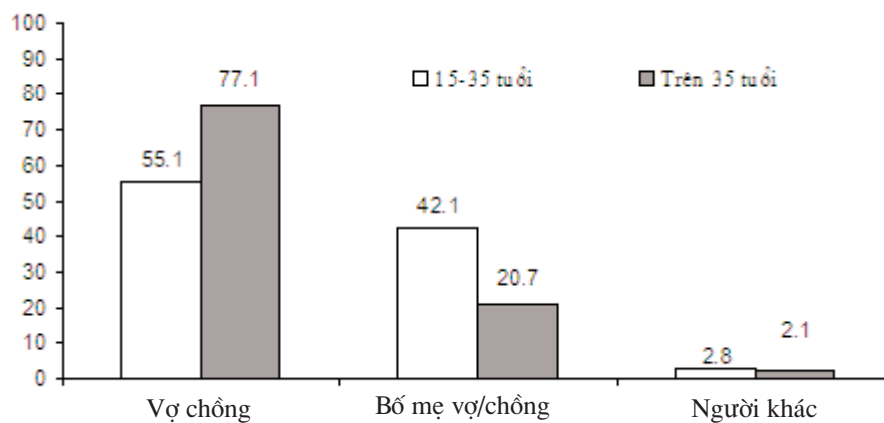
chồng ở nhà chăm con (78,1% nam và 54,6% nữ). Nhiều trường hợp nữ nhờ ông bà nội ngoại chăm sóc con để đi làm xa (chiếm 42,1%) (Biểu 5). Số liệu này cho thấy việc chăm sóc con vẫn do người phụ nữ đảm nhiệm chính.

Người di cư ở nhóm tuổi 15-35 có xu hướng lựa chọn hoặc vợ/chồng hoặc bố mẹ vợ/chồng để trông và chăm sóc con dưới 6 tuổi, tỷ lệ tương ứng là 55,1% và 41,2%. Trong khi đó, nhóm người trên 35 tuổi phần lớn lựa chọn vợ/chồng mình là người chăm sóc con nhỏ, tỷ lệ là 77,1% (Biểu 6). Điều này có thể giải thích là khi người ta nhiều tuổi có thể nhận thức rõ hơn trách nhiệm chăm sóc con hoặc có thể khi họ nhiều tuổi thì ông bà cũng già rồi nên không đủ sức khỏe để chăm sóc cháu nhỏ.

Xem xét tương quan giữa trình độ học vấn và người chăm sóc trẻ nhỏ dưới 6 tuổi thấy không có mối liên hệ giữa chúng. Hơn nữa hệ số pearson cao ($P = 0.202$) đồng nghĩa với tương quan không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Tương tự như tương quan với trình độ học vấn, tương quan giữa số người ở quê và người chăm sóc trông nom trẻ không có ý nghĩa thống kê ($P=0.148$). Số người ở nhà nhiều hay ít không phản ánh thực tế ai là người sẽ trông trẻ. Chúng ta thường có suy nghĩ nếu người ở quê đồng có nghĩa sẽ có người chăm sóc con nhỏ, nhưng thực tế số người ở quê còn phụ thuộc vào đặc trưng của họ là nam hay nữ, già hay trẻ, khỏe hay ốm... Nếu phần lớn người ở nhà là cụ già hoặc trẻ con hay người ốm thì chắc chắn không

Biểu 6. Tương quan tuổi và người trông, chăm sóc con khi đi làm ăn xa



Bảng 3. Tương quan giữa tình trạng di cư và người trông con khi đi làm ăn xa (%)

Tình trạng di cư***	Người trông và chăm sóc con khi đi làm ăn xa			Tổng
	Vợ/chồng	Bố mẹ vợ/chồng	Người khác	
Di cư một mình	84,8	14,3	,9	100,0
Di cư cùng vợ/chồng	14,1	84,5	1,4	100,0
Di cư cùng vợ chồng và con	43,8	25,0	31,3	100,0
Di cư và vợ/chồng di cư nơi khác	,0	100,0	,0	100,0
Khác	,0	100,0	,0	100,0
Tổng	64,7	32,8	2,5	100,0

***P < 0,001

thể gánh vác trách nhiệm chăm sóc, trông nom con nhỏ.

Tình trạng di cư của người lao động phản ánh rõ ràng nhất người trông và chăm sóc trẻ nhỏ. Nếu người lao động di cư một mình thì họ có xu hướng lựa chọn người còn lại - vợ hoặc chồng – đảm nhiệm việc chăm sóc con (chiếm tỷ lệ cao 84,8%). Ngược lại, nếu cả vợ và chồng cùng di cư thì họ sẽ chọn bố mẹ vợ/chồng chăm sóc (84,5%). Người lao động di cư cùng cả vợ/chồng và con thì tỷ lệ vợ/chồng chăm sóc con cao nhất chiếm 43,8% sau đó là nhờ người khác (31,3%).

Như vậy, để có thể yên tâm ra đi, người lao động tự do thường phải sắp xếp người trông nom, chăm sóc con nhỏ. Đa phần công việc này do người phụ nữ đảm nhiệm khi chồng đi xa. Trong trường hợp người phụ nữ di cư thì chồng hoặc bố mẹ vợ/chồng cùng đảm nhiệm. Người lao động di cư thường có xu hướng lựa chọn người còn lại – vợ hoặc chồng – chăm con là chủ yếu.

3. Kết luận

Người di cư tự do đều có chuẩn bị trước cho mình về thông tin ở Hà Nội. Đa số nhờ đến nguồn thông tin không chính thức từ người cùng quê, hoặc anh em họ hàng. Đối với người lao động tự do, nguồn thông tin từ mạng lưới xã hội đóng vai trò đặc biệt quan trọng và thiết thực. Những người giới thiệu thường là người dẫn dắt, chỉ bảo trực tiếp công việc, thậm chí sẵn sàng giúp họ bất cứ lúc nào về công việc, về tiền bạc, chỗ

ăn ở và tình cảm.

Người di cư thường thu xếp việc chăm sóc con nhỏ trước khi đi xa bằng cách lựa chọn người vợ hay chồng ở lại hoặc bố mẹ chồng/bố mẹ vợ làm người chăm sóc chính.

Hành trang chuẩn bị cho công việc của người lao động rất đơn giản, chủ yếu là những gì có sẵn, vốn có của họ như sức khỏe, sự nhiệt tình, các mối quan hệ họ hàng, đồng hương, phản ánh thực tế đa số họ đều tham gia vào khu vực kinh tế không chính thức mang tính chất tự do, ít ràng buộc. Điều này có thể làm gia tăng tình trạng bấp bênh, tính không ổn định của công việc, thu nhập thấp, cộng với sự thiếu vắng những đảm bảo pháp lý về chỗ ở, quyền công dân, bảo hiểm khi ốm đau... Những yếu tố này dễ khiến cho nhóm người di cư bị đứng bên lề của xã hội đô thị và rơi vào tình trạng biệt lập, gần như cô lập. ■

Tài liệu tham khảo

- Bourdieu, P. & Wacquant, L. 1992. *An Invitation to Reflexive Sociology*. Chicago: University of Chicago Press.
- Đặng Nguyên Anh, 1997. *Về vai trò của di cư nông thôn – đô thị trong sự nghiệp phát triển nông thôn hiện nay*. Tạp chí Xã hội học, số 4 (60)
- Đặng Nguyên Anh, 1998. *Di cư và phát triển trong bối cảnh đổi mới kinh tế - xã hội của đất nước*. Tạp chí Xã hội học, số 1 (61)
- Đặng Nguyên Anh, 1999. *Di dân và quản lý di dân trong giai đoạn phát triển mới: Một số suy nghĩ từ góc độ nghiên cứu*. Tạp chí Xã hội học số 3&4 (67-68)
- De Jong, Gordon F. and Gardner (eds.), 1981, *Mirgration decision making: Multidisciplinary approaches to micro-level studies in developed and developing countries*, New York: Pergamon Press, 394p.
- Marshall, M. 1998. *A Dictionary of Sociology*. Oxford: Oxford University Press.
- Nguyễn Nam Phương, 2001. *Tình trạng việc làm của người chuyển cư từ nông thôn tới Hà Nội*. Tạp chí Dân số và phát triển, số 2
- Nguyễn Văn Tài, 2002. *Hiện trạng, tác nhân thúc đẩy và các vấn đề phát sinh của di dân tự do đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường ở thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước*. H. : Nxb Nông nghiệp
- Phillip Guest, 1998. *Động lực di dân nội địa ở Việt Nam*. Hà Nội.